

Bản án số: 286/2025/DS-ST
Ngày 29 – 12 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Châu Trung Trực.

Bà Ngô Hồng Dưỡng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 355/2025/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 247/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lữ Hồng L, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Chị Thái Diễm M, sinh năm 1996. Địa chỉ cư trú: Ấp T2, xã T1, tỉnh Cà Mau (có mặt).

2. Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1987. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã Q, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa của bà Lữ Hồng L, thể hiện:*

Do mối quan hệ họ hàng nên từ năm 2022 bà Lữ Hồng L có cho anh Nguyễn Đức T, chị Thái Diễm M vay nhiều lần với tổng số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận. Cụ thể như sau:

- Ngày 06/11/2022 âm lịch vay số tiền 30.000.000 đồng.

- Ngày 22/11/2022 âm lịch vay số tiền 60.000.000 đồng.

- Ngày 05/12/2022 âm lịch vay số tiền 30.000.000 đồng.

- Ngày 16/12/2022 âm lịch vay số tiền 30.000.000 đồng.

Từ khi vay đến nay, anh T, chị M không trả vốn, lãi theo thỏa thuận; do vậy, bà L yêu cầu anh T, chị M trả lại tổng số tiền vốn 150.000.000 đồng và tiền lãi kể từ ngày vay đến ngày 03/11/2025 theo mức lãi suất 20%/năm là 84.660.000 đồng; tổng số tiền yêu cầu trả lại là 234.660.000 đồng.

** Lời trình bày tại phiên tòa của chị Thái Diễm M, thể hiện:*

Chị M thừa nhận cùng anh T đến nhà bà L thỏa thuận vay số tiền 30.000.000 đồng, các lần sau do anh T trực tiếp nhận tiền và chị M có ký tên trong biên nhận, tổng số tiền vay là 150.000.000 đồng. Về lãi suất các bên tự thỏa thuận và trong quá trình vay chị M, anh T có chuyển khoản trả tiền lãi cho bà L. Cũng theo chị M xác định, khi Tòa án giải quyết ly hôn thì anh T thừa nhận có trách nhiệm tất cả các khoản vay mà chị M ký tên.

Tại phiên tòa, chị M đồng ý cùng anh T trả cho bà L tổng số tiền vốn là 150.000.000 đồng, số tiền lãi không đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

** Đối với anh Nguyễn Đức T:* Mặc dù đã được tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng anh T không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà L và không tham gia hòa giải, xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Qua các tài liệu, chứng cứ do bà Lữ Hồng L cung cấp thấy rằng: Anh Nguyễn Đức T, chị Thái Diễm M làm biên nhận có vay tiền của bà L, ông Lê Vũ P; ông P đồng ý để bà L đứng đơn khởi kiện đối với anh T, chị M và không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Xét thấy, các biên nhận thể hiện anh T, chị M vay của ông P, bà L, ông P đồng ý để bà L khởi kiện yêu cầu trả nợ. Tại phiên tòa, bà L xác định nguồn tiền cho anh T, chị M vay là đi cầm cố, vay mượn của người khác và khi cho vay thì có thông báo cho ông P biết nên mới ghi tên trong biên nhận; ông P cũng đã đồng ý để bà L khởi kiện nên đây là quyền định đoạt của đương sự, à Tòa án không đưa ông P vào tham gia tố tụng, không triệu tập tham gia xét xử là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[2] Anh Nguyễn Đức T đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ và điểm b khoản 2 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T là phù hợp.

[3] Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa của bà L phù hợp với các biên nhận, thể hiện anh T, chị M vay của bà L tổng số tiền 150.000.000 đồng vào các ngày: Ngày 06/11/2022 âm lịch 30.000.000 đồng, ngày 22/11/2022 âm lịch 60.000.000 đồng, ngày 05/12/2022 âm lịch 30.000.000 đồng và ngày 16/12/2022 âm lịch 30.000.000 đồng. Chị M thừa nhận có ký tên cùng anh T vay các khoản tiền nêu trên; anh T không có ý kiến phản đối về các nội dung này nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các biên nhận thể hiện anh T, chị M vay tiền có thỏa thuận về lãi suất, không ghi cụ thể mức lãi suất trong biên nhận nhưng thỏa thuận đóng lãi đầy đủ hàng tháng. Tại phiên tòa, bà L xác định mức lãi suất theo thỏa thuận là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, nhưng từ khi vay đến nay anh T, chị M không trả vốn, lãi theo thỏa thuận; chị M không xác định chính xác được mức lãi suất vì thỏa thuận lãi do anh T thực hiện và chị có cùng anh T chuyển khoản trả lãi cho bà L.

Mức lãi suất bà L xác định cho anh T, chị M vay 2.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng là cao hơn so với quy định của Bộ luật Dân sự nên việc bà L yêu cầu trả lãi theo mức 20%/năm (1,66%/tháng) là phù hợp khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận:

Cụ thể các khoản lãi anh T, chị M phải trả đến ngày bà L khởi kiện (ngày 03/11/2025) như sau:

- Ngày 06/11/2022 âm lịch (tương ứng với ngày 29/11/2022 dương lịch):
 $30.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 35 \text{ tháng} = 17.430.000 \text{ đồng}.$

- Ngày 22/11/2022 âm lịch (tương ứng với ngày 15/12/2022 dương lịch):
 $60.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng} = 33.864.000 \text{ đồng}.$

- Ngày 05/12/2022 âm lịch (tương ứng với ngày 27/12/2022 dương lịch):
 $30.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng} = 16.932.000 \text{ đồng}.$

- Ngày 16/12/2022 âm lịch (tương ứng với ngày 07/01/2023 dương lịch):
 $30.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 33 \text{ tháng} = 16.434.000 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi anh T, chị M phải trả là 84.660.000 đồng.

[5] Theo quy định của pháp luật, nghĩa vụ chứng minh thuộc về các đương sự, các đương sự tự chịu hậu quả của việc không chứng minh và chứng minh không đầy đủ.

Tại phiên tòa, bà L không thừa nhận có nhận tiền lãi, trong khi đó chị M cho rằng có chuyển khoản trả tiền lãi nên không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà L.

Xét thấy, việc chị M xác định có trả lãi cho bà L nhưng chưa chứng minh được, trong khi đó anh T cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà L về số tiền lãi phải trả nên việc chị M không đồng ý trả lãi là không phù hợp nên không được chấp nhận. Khi anh T, chị M chứng minh được số tiền lãi đã trả cho bà L thì có quyền thỏa thuận với nhau, trường hợp không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Xét nghĩa vụ trả nợ của anh T, chị M thấy rằng: Anh T và chị M đã được Tòa án giải quyết công nhận việc thuận tình ly hôn theo quyết định số 61/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07/4/2023 nên theo quy định của pháp luật thì anh T, chị M không còn là vợ chồng; các khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa anh T, chị M nên việc bà L khởi kiện yêu cầu anh T, chị M liên đới cùng trả khoản nợ là có căn cứ; tuy nhiên do các đương sự đã được Tòa án cho ly hôn nên cần buộc các đương sự có nghĩa vụ liên đới theo phần để trả cho bà L là phù hợp.

[7] Từ sự phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà L khởi kiện yêu cầu anh T, chị M trả lại số tiền vốn, lãi 234.660.000 đồng (vốn 150.000.000 đồng, lãi 84.660.000 đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận. Trong đó, anh T và chị M mỗi người phải trả theo phần là 117.330.000 đồng.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T, chị M mỗi người phải chịu là: 117.330.000 đồng x 5% = 5.866.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự; các điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Hồng L.

Buộc anh Nguyễn Đức T liên đới cùng chị Thái Diễm M trả cho bà L tổng số tiền 234.660.000 đồng (hai trăm ba mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng). Trong đó, anh T, chị M mỗi người phải trả là 117.330.000 đồng (một trăm mười bảy triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà L cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, thì hàng tháng anh T, chị M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Đức T, chị Thái Diễm M mỗi người phải chịu 5.866.500 đồng (năm triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

- Bà Lữ Hồng L không phải chịu. Hoàn trả lại cho bà L số tiền đã nộp tạm ứng 5.867.000 đồng (năm triệu tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai số 0003834 ngày 03/11/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau.

[3] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn